TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **245**/2026/DS-PT
Ngày: 03 – 4 – 2026.
V/v: "Tranh chấp về chia thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Ninh

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương

Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 4 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 808/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025 về việc "*Tranh chấp di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 78/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2026; Quyết định hoãn phiên toà số 210/2026/QĐPT-DS ngày 06 tháng 03 năm 2026 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà La Thị H, sinh năm: 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Cạn (nay là thôn B, xã C, tỉnh Thái Nguyên).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình T, sinh năm: 1982 (có mặt).

Địa chỉ: số B đường B khu phố C, phường X, thành phố L (nay là phường H), tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2021).

*** Bị đơn**: Bà La Thị N, sinh năm: 1961 (có mặt).

Địa chỉ: số A ấp C, xã L, huyện T (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Hấu Thị Kim N1 và Luật sư Lê Ngọc P- thuộc Đoàn Luật sư T3 (có mặt).

Địa chỉ: I L, phường C, thành phố Hồ Chí Minh.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông La Văn Q, sinh năm: 1959 (có mặt)

Địa chỉ: số A ấp C, xã L, huyện T (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông La Văn Q: Luật sư Hấu Thị Kim N1 và Luật sư Lê Ngọc P- thuộc Đoàn Luật sư T3 (có mặt).

Địa chỉ: I L, phường C, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông La Văn T1, sinh năm: 1966

Địa chỉ: Tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Cạn (nay là xã C, tỉnh Thái Nguyên)

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Ông La Văn Q, sinh năm 1956 (Có mặt).

Địa chỉ: Số A ấp C, xã D, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2022).

3. Bà La Thị V, sinh năm: 1957

Địa chỉ: tổ D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Cạn (nay là thôn D, xã C, tỉnh Thái Nguyên).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà V: Bà La Thị V1, sinh năm: 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Phường C, thành phố T (nay là tổ D phường L, tỉnh Thái Nguyên)

4. Bà La Thị V1, sinh năm: 1972 (có mặt).

Địa chỉ: phường C, thành phố T (nay là tổ D phường L, tỉnh Thái Nguyên).

5. Bà La Thị H1, sinh năm: 1974 (có mặt).

Địa chỉ: C tổ B, ấp B, xã B, huyện T (nay là ấp A, xã B), tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Anh Nguyễn Đình T, sinh năm: 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Số B đường B khu phố C, phường X, thành phố L (nay là phường H), tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2021).

6. Anh La Hồng P1, sinh năm: 1984

Địa chỉ: số A ấp C, xã D, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh P1: Ông La Văn Q, sinh năm 1956 (Có mặt).

Địa chỉ: Số A ấp C, xã D, tỉnh Đồng Nai.

7. Anh Vũ Văn H2, sinh năm: 2002

Địa chỉ: thôn N, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh H2: Bà La Thị H, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Cạn (nay là thôn B, xã C, tỉnh Thái Nguyên).

8. Anh Mai Việt T2, sinh năm: 1989

Địa chỉ: thôn B xã C, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh T2: Bà La Thị H1, sinh năm: 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: C tổ B, ấp B, xã B, huyện T (nay là ấp A, xã B), tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2021 các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên toà nguyên đơn bà La Thị H (do ông Nguyễn Đình T là người đại diện theo uỷ quyền) trình bày:

Cha mẹ bà La Thị H là cụ ông La Văn D, sinh năm 1930 chết năm 1985 và cụ bà Trương Thị Ừ sinh năm 1930, chết năm 2004. Cha mẹ bà H có 07 người con gồm bà La Thị H, La Thị N, ông La Văn Q, ông La Văn T1, ông La Văn S, sinh năm 1968, chết năm 2006, bà La Thị V, bà La Thị V1, bà La Thị H1 và bà La Thị H3, sinh năm 1964, đã chết (chết năm 2016). Ngoài ra, hai cụ không có con nuôi hay con riêng gì. Di sản do cụ Ừ chết để lại là diện tích 4.118 m^2 đất thuộc các thửa 646, 696 cùng tờ bản đồ số 15 tại ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ngoài diện tích đất trên thì cụ Ừ không còn để lại di sản gì khác. Trước khi chết cụ Ừ không có để lại di chúc hay văn bản giấy tờ gì liên quan đến đất đai và không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Hiện nay di sản thừa kế do bà N và ông Q đang quản lý, sử dụng. Trên đất là di sản thừa kế có 03 căn nhà cấp bốn, căn thứ nhất bà N đang ở do cụ Ừ xây dựng, căn thứ hai do ông T1 xây dựng và căn thứ ba do ông Q xây dựng, hiện đang ở trên đất. Khoảng năm 2000 cụ Ừ bị bệnh về quê sống với ông La Văn S đến năm 2004 thì chết. Trong thời gian này ông S, bà V, bà H và bà H3 là người chăm sóc cho cụ Ừ. Việc lo ma chay cho cụ Ừ thì do các anh em trong gia đình cùng đứng ra lo.

Năm 2006 ông S chết, ông S có hai đời vợ nhưng không đăng ký kết hôn, có 01 người con chung là anh Vũ Văn H2, sinh năm 2002. Năm 2016 bà H3 chết, bà H3 sống chung như vợ chồng với một người đàn ông không rõ họ tên, năm sinh, địa chỉ và có 01 người con chung là anh Mai Việt T2, sinh năm 1989.

Quá trình giải quyết vụ án, qua đo đạc di sản do cụ Ừ để lại có diện tích là 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 14 được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, …, 29,1) tại xã L (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 3101/2023 ngày 19/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh T4. Chứng thư thẩm định giá số 288/2024/388 ngày 13/8/2024 của Công ty cổ phần T5 đối với di sản thừa kế là diện tích 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 26 cùng tài sản trên đất đã quá thời hạn 06 tháng nhưng do giá trị đất và tài sản trên đất đến nay

không có thay đổi về giá trị nên bà H yêu cầu Toà án tiếp tục căn cứ chứng thư thẩm định giá trên để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Nay bà H yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế do mẹ là cụ Trương Thị Ừ để lại theo pháp luật thành 09 phần bằng nhau, cụ thể bà H yêu cầu Toà án chia giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích là 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 26 thành 09 phần bằng nhau. Giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 4449,2 m^2 đất theo Chứng thư thẩm định giá số 288/2024/388 ngày 13/8/2024 của Công ty cổ phần T5 là 21.471.832.000đ (hai mươi mốt tỷ, bốn trăm bảy mươi mốt triệu, tám trăm ba mươi hai ngàn đồng). Bà H xin nhận bằng giá trị $^1/_9$ kỷ phần thừa kế đối với di sản trên, số tiền là 2.415.759.000đ (hai tỷ, bốn trăm mười lăm triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng). Bà H đồng ý giao cho bà N, ông Q và ông T1 được quyền quản lý, sử dụng đối với toàn bộ diện tích 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai.

Bà H đồng ý nhận kỷ phần thừa kế mà anh Vũ Văn H2 và anh Mai Việt T2 được nhận nhưng đồng ý chuyển cho bà H được thụ hưởng theo quy định.

Đối với giá trị tài sản trên đất là di sản thừa kế thì bà H không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Đối với công sức chăm sóc, phụng dưỡng cụ Ừ khi còn sống, khi bị bệnh và chi phí lo ma chay lúc cụ Ừ chết thì bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc tài sản tổng số tiền bà H đã nộp tạm ứng là 9.516.000đ (chín triệu, năm trăm mười sáu ngàn đồng) và tạm ứng chi phí định giá là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Tổng số tiền tạm ứng là 109.516.000đ (một trăm lẻ chín triệu, năm trăm mười sáu ngàn đồng). Trường hợp yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận thì bà H đề nghị các hàng thừa kế có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà H số tiền trên.

Ngoài ra, bà H không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2021 và các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên toà bị đơn bà La Thị N trình bày:

Về họ tên, năm sinh năm mất và hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ bà N là cụ D và cụ Ừ như nguyên đơn trình bày thì bà N thừa nhận là đúng. Cụ D và cụ Ừ không có con nuôi hay con riêng gì. Di sản do cụ Ừ chết để lại là diện tích 4.118 m^2 đất thuộc các thửa 646, 696 cùng tờ bản đồ số 15 tại ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ngoài diện tích đất trên thì cụ Ừ không còn để lại di sản gì khác. Bà N sống với cụ Ừ trên đất đang tranh chấp từ khoảng năm 1982 đến nay, năm 1998 thì cụ Ừ xây dựng căn nhà cấp bốn và bà N ở với cụ Ừ từ đó đến nay. Hiện bà N cùng ông La Văn Q đang quản lý, sử dụng diện tích đất trên.

Khoảng năm 2015 do ông Q không có nhà để ở nên ông Q đã xây nhà cấp bốn trên đất, hiện ông Q cùng con trai là anh La Hồng P1 đang ở trên đất. Quá

trình sinh sống ông Q đã trồng khoảng 2.000 cây tràm vào khoảng năm 2019. Ngoài ra, khoảng năm 2008 thì Nhà nước có xây căn nhà tình thương cho ông La Văn T1 để sinh sống, sau đó ông T1 để lại cho con là anh La Phúc D1 ở trên đất. Khoảng năm 2016 thì anh D1 lập gia đình và theo vợ về Đà Nẵng sinh sống, từ đó đến nay căn nhà trên bỏ trống, không ai sinh sống.

Cụ D chết năm 1985 và chết ở quê (tỉnh Bắc Cạn), còn cụ Ừ sau khi vào N và xây nhà ở xã L 25 sinh sống cùng với bà N. Đến năm 2000 thì cụ Ừ bị bệnh và về quê sống với con trai là ông La Văn S đến năm 2004 thì cụ chết. Việc lo ma chay cho cụ Ừ do ông S và ông T1 cùng các anh chị em ở ngoài quê lo cho cụ.

Ông S có hai vợ, cả hai đều không đăng ký kết hôn nhưng có 01 người con chung. Hiện nay vợ và con của ông S đang ở tỉnh Bắc Kạn, họ tên và địa chỉ cụ thể của vợ con ông S thì bà N không nắm được. Bà H3 có chồng nhưng không đăng ký kết hôn và có 01 con chung, hiện họ tên và địa chỉ cụ thể của chồng con bà H3 thì bà N không nắm được.

Sau khi cụ Ừ chết thì các anh chị em trong gia đình đã họp gia đình đồng ý thống nhất giao toàn bộ diện tích đất do cụ Ừ để lại cho ông Q, ông T1 và bà N toàn quyền quản lý, sử dụng nên bà N không đồng ý và đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhà và đất là di sản của cha mẹ để lại do bà N quản lý, sử dụng từ lâu nay. Đồng thời hiện do bà N không có nhà đất để ở nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp phải chia di sản thừa kế là diện tích đất do cụ Ừ để lại thì bà N yêu cầu được nhận di sản là phần đất có nhà do cụ Ừ xây dựng. Bà N đồng ý chia cho các hàng thừa kế còn lại phần đất thuộc thửa đất ở phía sau giáp suối. Đồng thời các hàng thừa kế này phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản trên được chia cho bà N.

Đối với công sức gìn giữ đất và tài sản trên đất là di sản thừa kế và công sức chăm sóc, chi phí lo ma chay cho cụ Ừ lúc ốm đau, chết thì bà N không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, bà N không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2021 và các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông La Văn Q, ông La Văn T1 (ông Q là người đại diện theo uỷ quyền của ông T1) trình bày:

Ông Q, ông T1 thừa nhận phần trình bày của bà La Thị N là đúng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông Q và ông T1 không đồng ý, ông Q và ông T1 đồng ý với yêu cầu của bị đơn. Trường hợp phải chia di sản thừa kế là diện tích đất do cụ Ừ để lại thì ông Q, ông T1 yêu cầu được nhận di sản là phần đất có nhà do ông Q, ông T1 đang quản lý, sử dụng. Ông Q và ông T1 đồng ý chia cho các hàng thừa kế còn lại phần đất thuộc thửa đất ở phía sau giáp suối. Đồng thời các hàng thừa kế này phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản

trên được chia cho ông Q, ông T1. Quá trình giải quyết vụ án, qua đo đạc di sản do cụ Ừ để lại có diện tích là 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 14 được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, …, 29,1) tại xã L (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 3101/2023 ngày 19/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh T4. Chứng thư thẩm định giá số 288/2024/388 ngày 13/8/2024 của Công ty cổ phần T5 đối với di sản thừa kế là diện tích 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 26 cùng tài sản trên đất đã quá thời hạn 06 tháng nhưng do giá trị đất và tài sản trên đất đến nay không có thay đổi về giá trị nên ông Q, ông T1 yêu cầu Toà án tiếp tục căn cứ chứng thư thẩm định giá trên để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Đối với công sức gìn giữ đất và tài sản trên đất là di sản thừa kế và công sức chăm sóc, chi phí lo ma chay cho cụ Ừ lúc ốm đau, chết thì ông Q và ông T1 không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, ông Q và ông T1 không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2021, bản tự khai ngày 25/02/2022 và các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà La Thị V, bà La Thị V1 và bà La Thị H1 (bà V do bà La Thị V1 là người đại diện theo uỷ quyền và bà H1 do ông Nguyễn Đình T là người đại diện theo uỷ quyền) trình bày:

Bà La Thị V, bà La Thị V1 và bà La Thị H1 thừa nhận phần trình bày của bà La Thị H là đúng. Quá trình giải quyết vụ án, qua đo đạc di sản do cụ Ừ để lại có diện tích là 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 14 được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, …., 29,1) tại xã L (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 3101/2023 ngày 19/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh T4. Chứng thư thẩm định giá số 288/2024/388 ngày 13/8/2024 của Công ty cổ phần T5 đối với di sản thừa kế là diện tích 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 26 cùng tài sản trên đất đã quá thời hạn 06 tháng nhưng do giá trị đất và tài sản trên đất đến nay không có thay đổi về giá trị nên bà H1, bà V1 và bà V yêu cầu Toà án tiếp tục căn cứ chứng thư thẩm định giá trên để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Nay bà V1, bà V và bà H1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà La Thị H về việc yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế do mẹ là cụ Trương Thị Ừ để lại theo pháp luật thành 09 phần bằng nhau. Bà H1, bà V1 và bà V đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích là 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 26 tương ứng mỗi người nhận số tiền là 2.415.759.000đ (hai tỷ, bốn trăm mười lăm triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng). Bà H1, bà V1 và bà V đồng ý giao cho bà N, ông Q và ông T1 được quyền quản lý, sử dụng đối với toàn bộ diện tích 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai.

Đối với giá trị tài sản trên đất là di sản thừa kế thì bà V1, bà V và bà H1 không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Đối với công sức chăm sóc, chi phí lo ma chay cho cụ Ừ lúc ốm đau, chết thì bà V1, bà V và bà H1 không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, bà V1, bà V và bà H1 không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo đơn tường trình đề ngày 04/4/2022 và các lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn H2 và anh Mai Việt T2 trình bày:

Anh Vũ Văn H2 xác định anh là con của ông La Văn S và anh Mai Việt T2 xác định anh là con của bà La Thị H3. Anh H2 và anh T2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà La Thị H về việc yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế do mẹ là cụ Trương Thị Ừ để lại theo pháp luật thành 09 phần bằng nhau. Quá trình giải quyết vụ án, qua đo đạc di sản do cụ Ừ để lại có diện tích là 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 14 được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, …, 29,1) tại xã L (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 3101/2023 ngày 19/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh T4. Chứng thư thẩm định giá số 288/2024/388 ngày 13/8/2024 của Công ty cổ phần T5 đối với di sản thừa kế là diện tích 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 26 cùng tài sản trên đất đã quá thời hạn 06 tháng nhưng do giá trị đất và tài sản trên đất đến nay không có thay đổi về giá trị nên anh H2, anh T2 yêu cầu Toà án tiếp tục căn cứ chứng thư thẩm định giá trên để làm cơ sở giải quyết vụ án. Anh H2 và anh T2 đồng ý chuyển kỷ phần thừa kế mà anh H2, anh T2 được nhận cho bà La Thị H được thụ hưởng theo quy định.

Đối với giá trị tài sản trên đất là di sản thừa kế thì anh H2 và anh T2 không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Đối với công sức chăm sóc, chi phí lo ma chay cho cụ Ừ lúc ốm đau, chết của ông S và bà H3 thì anh H2 và anh T2 không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, anh H2 và anh T2 không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo đơn tường trình và các lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh La Hồng P1 trình bày:

Anh P1 đồng ý với ý kiến của ông La Văn Q, căn nhà trên đất là di sản thừa kế và tài sản trên đất do ông Q trực tiếp đầu tư xây dựng, anh P1 không có đầu tư tài sản gì trên đất và cũng không có đóng góp công sức, tài sản gì đối với đất và tài sản trên đất. Ngoài ra, anh P1 không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 78/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai, quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39, 40, 68, 77, 147, 156, 157, 158, 164, 165, 227, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 634, 635, 636, 637, 638, 639,

677, 678, 679 Bộ luật Dân sự năm 1995 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 179 Luật Đất đai năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà La Thị H về "Tranh chấp về thừa kế" với bị đơn bà La Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông La Văn Q, ông La Văn T1, bà La Thị V, bà La Thị V1, bà La Thị H1, anh La Hồng P1, anh Vũ Văn H2 và anh Mai Việt T2. Đối với giá trị quyền sử dụng đất là diện tích 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 14 được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, …, 29, 1) tại xã L (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 3101/2023 ngày 19/10/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh T4 tại Chứng thư thẩm định giá số: 288/2024/388 ngày 13/8/2024 của Công ty cổ phần T5.

[2] Chia cho bà La Thị H, bà La Thị H1, bà La Thị V1, bà La Thị V, bà La Thị N, ông La Văn Q, ông La Văn T1, anh Vũ Văn H2 và anh Mai Việt T2 kỷ phần thừa kế mỗi người được nhận số tiền là 2.385.759.000đ (hai tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng) (21.471.832.000đ : 9)

[3] Giao cho ông La Văn Q, ông La Văn T1 và bà La Thị N được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với diện tích 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 14 tại xã L, huyện T (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai cùng tài sản trên đất (theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số: 3101/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - chi nhánh T4 ngày 19/10/2023).

[4] Ông La Văn Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà La Thị H1, bà La Thị V1, bà La Thị V mỗi người số tiền là 795.253.000đ (bảy trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi ba ngàn đồng).

[5] Ông La Văn T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà La Thị H1, bà La Thị V1, bà La Thị V mỗi người số tiền là 795.253.000đ (bảy trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi ba ngàn đồng).

[6] Bà La Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà La Thị H1, bà La Thị V1, bà La Thị V mỗi người số tiền là 795.253.000đ (bảy trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi ba ngàn đồng).

[7] Bà La Thị H đồng ý nhận kỷ phần thừa kế anh Vũ Văn H2, anh Mai Việt T2 chuyển giao để thụ hưởng nên giá trị kỷ phần thừa kế bà H được nhận tổng số tiền là 7.157.277.000đ (bảy tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi bảy ngàn đồng) (2.385.759.000đ x 3). Cụ thể:

- Ông La Văn Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà La Thị H số tiền là 2.385.759.000đ (hai tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng)

- Ông La Văn T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà La Thị H số tiền là 2.385.759.000đ (hai tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng)

- Bà La Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà La Thị H số tiền là 2.385.759.000đ (hai tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng)

[8] Sau khi án có hiệu lực pháp luật đương sự có liên quan đến diện tích đất được chia, giao quản lý và sử dụng có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên án về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày 10/10/2025, bà La Thị N là bị đơn và ông La Văn Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm số 78/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà La Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Tại phiên tòa các đương sự đã thống nhất thỏa thuận với nhau về nội dung tranh chấp, do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 78/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà La Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông La Văn Q thực hiện trong thời hạn luật định; đơn kháng cáo có nội

dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của BLTTDS nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án đã được cấp sơ thẩm xác định đúng.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà La Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông La Văn Q; trên cơ sở xem xét tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

[2.1]. Huỷ Biên bản họp gia đình về việc phân chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất do cụ Ừ để lại "20m chạy theo mặt đường 769" cho 03 người con của cụ Ừ là: Bà La Thị N, ông La Văn T1, ông La Văn Q lập ngày 17/6/2004 và đơn đề nghị xin chuyển quyền sử dụng đất của cụ Trương Thị Ừ cho con gái là La Thị Ngọc lập ngày 18/5/2004.

[2.2]. Giao cho ông La Văn Q, ông La Văn T1 và bà La Thị N được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với diện tích 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 14 tại xã L, huyện T (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai cùng tài sản trên đất (theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 3101/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - chi nhánh T4 ngày 19/10/2023).

[2.3]. Ông La Văn Q, ông La Văn T1 và bà La Thị N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà La Thị H1, bà La Thị V1, bà La Thị V, mỗi người số tiền là 950.000.000đ (Chín trăm năm mươi triệu đồng).

[2.4]. Ông La Văn Q, ông La Văn T1 và bà La Thị N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà La Thị H, anh Vũ Văn H2 và anh Mai Việt T2 mỗi người số tiền là 950.000.000đ (Chín trăm năm mươi triệu đồng). Bà La Thị H được quyền nhận kỷ phần thừa kế anh Vũ Văn H2, anh Mai Việt T2 nên bà H được nhận tổng số tiền là 2.850.000.000đ (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng).

Xét thấy các đương sự đã thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án; việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà La Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông La Văn Q. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Ông La Văn Q, ông La Văn T1 và bà La Thị N được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật (theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 3101/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - chi nhánh T4 ngày 19/10/2023).

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản sơ thẩm nên án phí phải tính lại theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

- Bà La Thị N, bà La Thị V và ông La Văn Q là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí. Nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà N, bà V và ông Q theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà La Thị V1, bà La Thị H1, ông La Văn T1 mỗi người phải chịu án phí theo kỷ phần mình được nhận số tiền là: 40.500.000đ. [36.000.000đ + (150.000.000đ x 0,3%)].

- Do bà H được quyền nhận kỷ phần thừa kế của anh H2 và anh T2 nên bà H phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế của anh H2 và anh T2. Vì vậy, bà La Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 89.000.000đ [72.000.000đ + (850.000.000đ x 0,2%)] được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000đ (hai mươi mốt triệu đồng) theo biên lai thu số 0006730 ngày 31/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4- Đồng Nai). Bà H còn phải nộp 68.000.000đ (sáu mươi tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2]. Án phí phúc thẩm: Do bà La Thị N và ông La Văn Q thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn, nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về chi phí tố tụng: Đối với số tiền 109.516.000.đ do bà La Thị H đã đóng tạm ứng trước nên bà La Thị V, bà La Thị V1, bà La Thị H1, bà La Thị N, ông La Văn Q, ông La Văn T1, anh Vũ Văn H2 và anh Mai Việt T2 mỗi người có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà La Thị H số tiền là 12.168.000đ (mười hai triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn đồng). Do bà H được quyền nhận kỷ phần thừa kế của anh H2 và anh T2 nên bà H phải có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng của anh H2 và anh T2.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 300, khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà La Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông La Văn Q. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai.

* Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự như sau:

1. Huỷ Biên bản họp gia đình về việc phân chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất do cụ Ừ để lại "20m chạy theo mặt đường 769" cho 03 người con của cụ Ừ là: Bà La Thị N, ông La Văn T1, ông La Văn Q lập ngày 17/6/2004 và đơn đề nghị xin chuyển quyền sử dụng đất của cụ Trương Thị Ừ cho con gái là La Thị Ngọc lập ngày 18/5/2004.

2. Giao cho ông La Văn Q, ông La Văn T1 và bà La Thị N được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với diện tích 4449,2 m^2 đất thuộc thửa 69, 70, 71 tờ bản đồ số 14 tại xã L, huyện T (nay là xã D), tỉnh Đồng Nai cùng tài sản trên đất (theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 3101/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - chi nhánh T4 ngày 19/10/2023).

3. Ông La Văn Q, ông La Văn T1 và bà La Thị N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà La Thị H1, bà La Thị V1, bà La Thị V, mỗi người số tiền là 950.000.000đ (Chín trăm năm mươi triệu đồng).

4. Ông La Văn Q, ông La Văn T1 và bà La Thị N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà La Thị H số tiền là 2.850.000.000đ (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông La Văn Q, ông La Văn T1 và bà La Thị N được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật (theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 3101/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - chi nhánh T4 ngày 19/10/2023).

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản sơ thẩm nên án phí phải tính lại theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

- Bà La Thị N, bà La Thị V và ông La Văn Q là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí. Nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà N, bà V và ông Q theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà La Thị V1, bà La Thị H1, ông La Văn T1 mỗi người phải chịu án phí theo kỷ phần mình được nhận số tiền là: 40.500.000đ (bốn mươi triệu năm trăm ngàn đồng).

- Bà La Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 89.000.000đ [72.000.000đ + (850.000.000đ x 0,2%)] được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000đ (hai mươi mốt triệu đồng) theo biên lai thu số 0006730 ngày 31/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4- Đồng Nai). Bà H còn phải nộp 68.000.000đ (sáu mươi tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Án phí phúc thẩm: Do bà La Thị N và ông La Văn Q thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn, nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

7. Về chi phí tố tụng: Bà La Thị V, bà La Thị V1, bà La Thị H1, bà La Thị N, ông La Văn Q, ông La Văn T1 mỗi người có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà La Thị H số tiền là 12.168.000đ (mười hai triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

8. *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

9. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND KV 4- Đồng Nai;
- Phòng THADS KV4- Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Quang Ninh